

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH quý 3 năm 2009

Đơn vị tính: đồng						
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	124,382,287,261	250,839,591,203	204,754,944,618	378,592,219,983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		124,382,287,261	250,839,591,203	204,754,944,618	378,592,219,983
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	82,350,304,142	160,112,567,246	115,388,429,067	217,022,527,023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		42,031,983,119	90,727,023,957	89,366,515,551	161,569,692,960
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	763,370,600	3,865,538,865	3,280,880,382	8,233,671,527
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	619,284,353	2,029,711,696	1,471,898,165	4,100,120,269
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		619,284,353	2,029,711,696	1,362,655,175	3,722,877,279
8. Chi phí bán hàng	24		983,409,771	2,168,736,319	2,561,441,978	4,106,291,708
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,429,235,219	13,065,913,135	8,518,068,515	15,799,143,663
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		35,763,424,376	77,328,201,672	80,095,987,275	145,797,808,847
11. Thu nhập khác	31		11,427,343,515	23,068,222,347	1,088,916,818	6,227,645,732
12. Chi phí khác	32		2,618,220,838	8,680,093,208	1,088,916,818	6,227,645,732
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		8,809,122,677	14,388,129,139	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44,572,547,053	91,716,330,811	80,095,987,275	145,797,808,847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		44,572,547,053	91,716,330,811	80,095,987,275	145,797,808,847
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,486	3,057	2,670	4,860

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN NGỌC ẨN		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2009

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ.
Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.

3-Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm;
- Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường;
- Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng;
- Cửa xẻ gỗ cao su, đóng Pallet và đồ dùng gia dụng;
- Thương nghiệp bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Xay xát hàng nông sản;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh vật tư tổng hợp;
- Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông;
- Thi công công trình thủy lợi;
- Kinh doanh nhà đất;
- Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35KV, san lấp mặt bằng.

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009.
2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Tiền mặt	662,726,627	4,105,047,588
-Tiền gửi Ngân hàng	74,746,934,874	132,857,585,605
-Các khoản tương đương tiền		
Cộng	75,409,661,501	136,962,633,193
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Đầu tư ngắn hạn khác	19,633,260,400	8,650,000,000
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	19,633,260,400	8,650,000,000
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	348,494,144	2,391,917,250
-Phải thu về lãi mua công trái, trái phiếu	13,977,000	93,247,900
-Phải thu về cho vay từ QPL	100,000,000	0
-Phải thu về tiền vay mua cổ phiếu của công nhân	0	1,055,640,000
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	0	3,270,001,700
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	109,423,192
-Phải thu khác	1,719,949,775	4,806,481,712
Cộng	2,182,420,919	11,726,711,754

4-Hàng tồn kho:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Nguyên liệu, vật liệu	17,360,418,403	8,067,970,928
-Công cụ, dụng cụ	3,068,633,723	1,378,758,842
-Chi phí SX, KD dở dang	2,930,638,433	1,140,156,962
-Thành phẩm	1,870,592,583	17,453,581,989
-Hàng hóa	780,549,654	354,209,774
Cộng giá gốc hàng tồn kho	26,010,832,796	28,394,678,495
5-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Tiền thuế đất Nông nghiệp	1,934,689,095	0
-Thuế TNCN	22,953,910	0
Cộng	1,957,643,005	0
6-Tài sản ngắn hạn khác:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
-Tạm ứng	1,374,767,948	893,531,950
Cộng	1,374,767,948	893,531,950
7-Phải thu dài hạn khác:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
Cộng	0	0

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	42,335,031,352	44,960,412,091	20,814,459,989	4,084,587,296	309,285,291,369	421,479,782,097
-Mua trong năm	0	1,312,344,682	0	0	0	1,312,344,682
-Đầu tư XD CB hoàn thành	1,108,575,172	2,780,337,590	0	0	11,474,371,971	15,363,284,733
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	16,669,998,434	16,669,998,434
-Giảm khác	0	0	0	51,603,150	0	51,603,150
Số dư cuối năm	43,443,606,524	49,053,094,363	20,814,459,989	4,032,984,146	304,089,664,906	421,433,809,928
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22,725,080,669	18,795,389,905	10,377,040,508	2,208,118,919	110,948,566,971	165,054,196,972
-Khấu hao trong năm	2,009,402,437	2,040,938,872	1,540,674,484	268,690,787	6,310,951,348	12,170,657,928
-Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	8,037,731,559	8,037,731,559
-Giảm khác	0	0	0	40,230,116	0	40,230,116
Số dư cuối năm	24,734,483,106	20,836,328,777	11,917,714,992	2,436,579,590	109,221,786,760	169,146,893,225
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	19,609,950,683	26,165,022,186	10,437,419,481	1,876,468,377	198,336,724,398	256,425,585,125
-Tại ngày cuối năm	18,709,123,418	28,216,765,586	8,896,744,997	1,596,404,556	194,867,878,146	252,286,916,703
11-Chi phí XD CB dở dang					Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Tổng chi phí XD CB dở dang:					65,031,323,337	60,496,596,569
Trong đó: Những công trình lớn:					65,031,323,337	60,496,596,569
+Vườn cây cao su KTCB					37,497,257,069	41,647,697,768
+Xe tải ISUZU					2,565,993,335	0
+Hàng rào XN CKCB					5,583,865	0
+NM SX thùng phuy					24,912,073,856	18,503,103,219
+Đường sỏi đỏ NTGD					8,186,489	111,510,655
+Đường sỏi đỏ NTCK					30,201,199	
+Đường sỏi đỏ NTBC					12,027,524	234,284,927
13-Đầu tư dài hạn khác:					Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Đầu tư trái phiếu					554,400,000	654,400,000
-Đầu tư dài hạn khác					112,914,553,550	100,514,553,550
Cộng					113,468,953,550	101,168,953,550
14-Chi phí trả trước dài hạn:					Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Giá trị lợi thế doanh nghiệp (phân bổ 10 năm: 2007-2016)					28,071,567,145	30,351,430,299
-Chi phí dài hạn khác					4,465,341,790	1,718,402,203
Cộng					32,536,908,935	32,069,832,502

15-Vay và nợ ngắn hạn:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Vay ngắn hạn	1,506,930,393	
-Nợ dài hạn đến hạn trả	924,196,852	12,388,646,459
Cộng	2,431,127,245	12,388,646,459
16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
16.1-Thuế phải nộp Nhà nước		
+Thuế GTGT	629,949,623	1,305,445,334
+Tiền thuê đất Nông nghiệp	0	0
+Tiền thuê đất	0	0
+Thuế môn bài	0	0
+Thuế TNCN	0	5,266,016,700
Cộng	629,949,623	6,571,462,034
17-Chi phí phải trả:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Chi phí phải trả khác		272,752,400
-Chi phí lãi vay phải trả	70,509,884	79,560,000
Cộng	70,509,884	352,312,400
18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Kinh phí công đoàn	645,588,556	1,377,156,603
-Phí BHXH 1%	0	674,276,938
-Phải trả về cổ tức	9,320,075,000	95,375,000
-Phải trả góp vốn (Cá nhân)	3,835,000,000	3,780,000,000
-Tiền đặt cọc thực hiện HĐ	4,060,257,066	4,533,535,000
-Bảo hiểm xã hội	0	0
-Bảo hiểm y tế	15,832,117	0
-Phải trả về cổ phần hóa	18,000,000	18,000,000
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,015,328,184	929,468,858
Cộng	18,910,080,923	11,407,812,399
20-Vay và nợ dài hạn:	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
a-Vay dài hạn	32,514,736,628	26,888,450,436
- <i>Vay Ngân hàng</i>	32,514,736,628	26,888,450,436
b-Nợ dài hạn	0	0
Cộng	32,514,736,628	26,888,450,436

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22-Vốn chủ sở hữu:

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế
Số dư đầu năm trước	300,000,000,000	0	0	0	0	160,933,236,113
-Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm trước	0	0	0	29,697,021,153	8,420,669,078	198,219,884,574
-Tăng khác	0	0	0	63,750,564,012	7,491,234,509	0
-Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	289,671,370,927
Số dư cuối năm trước	300,000,000,000	0	0	93,447,585,165	15,911,903,587	69,481,749,760
Số dư đầu năm nay	300,000,000,000	0	0	93,447,585,165	15,911,903,587	69,481,749,760
-Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0
-Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	91,716,330,811
-Tăng khác	0	0	0	53,151,374,331	0	0
-Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	68,151,374,331
Số dư cuối năm nay	300,000,000,000	0	0	146,598,959,496	15,911,903,587	93,046,706,240

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Ngày 30/09/2009	Ngày 31/12/2008
-Vốn góp của Nhà nước	180,000,000,000	180,000,000,000
-Vốn góp của các đối tượng khác	120,000,000,000	120,000,000,000
Cộng	300,000,000,000	300,000,000,000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	300,000,000,000	300,000,000,000
+Vốn góp cuối năm	300,000,000,000	300,000,000,000

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:	Năm nay	Năm trước
25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	250,839,591,203	378,592,219,983
Trong đó:		
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	6,687,492,384	8,490,637,207
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	237,818,436,294	367,076,776,083
-Doanh thu thuần dịch vụ	6,147,791,162	2,375,549,019
-Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	185,871,363	649,257,674

26-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	0	0
---	---	---

27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	250,839,591,203	378,592,219,983
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	6,687,492,384	8,490,637,207
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	237,818,436,294	367,076,776,083
-Doanh thu thuần dịch vụ	6,147,791,162	2,375,549,019
-Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	185,871,363	649,257,674

28-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	160,112,567,246	217,022,527,023
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	6,687,492,383	8,490,637,207
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	147,101,314,906	205,470,688,507
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,147,791,162	2,375,549,019
-Giá vốn của công trình xây dựng	175,968,795	685,652,290

29-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,188,257,074	7,109,675,955
-Lãi đầu tư công trái, trái phiếu	3,895,800	95,034,700
-Lãi đầu tư kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,673,181,991	0
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	961,046,902
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	204,000	67,913,970
Cộng	3,865,538,865	8,233,671,527

30-Chi phí tài chính (Mã số 22):	Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền vay	2,029,711,696	3,722,877,279
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	109,242,990
-Chi phí tài chính khác	0	268,000,000
Cộng	2,029,711,696	4,100,120,269

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 10 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẮN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2009

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187,887,293,044	209,649,036,980
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		109,391,661,501	150,076,633,193
1. Tiền	111	V.01	75,409,661,501	136,962,633,193
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	33,982,000,000	13,114,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19,633,260,400	8,650,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		19,633,260,400	8,650,000,000
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,554,755,229	22,853,943,721
1. Phải thu khách hàng	131		11,184,604,246	7,756,171,946
2. Trả trước cho người bán	132		5,187,730,064	3,371,060,021
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,182,420,919	11,726,711,754
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV- Hàng tồn kho	140		26,010,832,796	27,174,928,116
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26,010,832,796	28,394,678,495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(1,219,750,379)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		14,296,783,118	893,531,950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,158,914,990	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		805,457,175	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,957,643,005	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,374,767,948	893,531,950
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		470,487,101,584	451,023,966,805
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		317,318,240,040	316,922,181,694
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	252,286,916,703	256,425,585,125
*Nguyên giá	222		421,433,809,928	421,479,782,097

*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169,146,893,225)	(165,054,196,972)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
*Nguyên giá	225		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
*Nguyên giá	228		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	65,031,323,337	60,496,596,569
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
*Nguyên giá	241			
*Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		120,631,952,609	102,031,952,609
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,650,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	113,468,953,550	101,168,953,550
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(487,000,941)	(487,000,941)
V- Tài sản dài hạn khác	260		32,536,908,935	32,069,832,502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	32,536,908,935	32,069,832,502
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		658,374,394,628	660,673,003,785

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		91,086,781,978	156,205,502,929
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		55,491,946,174	127,093,342,616
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2,431,127,245	12,388,646,459
2. Phải trả người bán	312		1,874,199,470	1,299,522,007
3. Người mua trả tiền trước	313		5,838,917,347	12,911,050,694
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	629,949,623	6,571,462,034
5. Phải trả người lao động	315		25,737,161,682	82,162,536,623
6. Chi phí phải trả	316	V.17	70,509,884	352,312,400
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8.Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	18,910,080,923	11,407,812,399
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330		35,594,835,804	29,112,160,313
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	32,514,736,628	26,888,450,436
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,080,099,176	2,223,709,877
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		567,287,612,650	504,467,500,856
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	555,557,569,323	478,841,238,512
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		146,598,959,496	93,447,585,165
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15,911,903,587	15,911,903,587
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		93,046,706,240	69,481,749,760
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		11,730,043,327	25,626,262,344
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		11,730,043,327	25,626,262,344
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		658,374,394,628	660,673,003,785

00

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công		958,269,119	958,269,119
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,519,655,163	1,519,655,163
5. Ngoại tệ các loại (USD)		4,509,087.91	2,891,338.12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 19 tháng 10 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẮN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 9 tháng năm 2009

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	252,318,824,619	385,734,212,560
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(84,120,879,891)	(97,057,054,082)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(141,553,940,402)	(160,236,154,130)
4.Tiền chi trả lãi vay	04	(1,959,201,812)	(3,722,877,279)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	0	(403,599,707)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	398,663,745	560,421,735
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35,833,135,859)	(132,538,523,395)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10,749,669,600)	(7,663,574,298)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(21,210,356,183)	(13,445,063,209)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21,995,281,664	5,667,223,997
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5,300,000,000)	(20,000,000,000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,000,000,000	3,860,000,000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(18,700,000,000)	(4,950,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,386,305,449	1,652,100,685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19,828,769,070)	(27,215,738,527)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9,533,216,585	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(13,864,449,607)	(4,287,253,599)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,775,300,000)	(73,444,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,106,533,022)	(77,731,453,599)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(40,684,971,692)	(112,610,766,424)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150,076,633,193	299,674,894,861
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	109,391,661,501	187,064,128,437

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

quý 3 năm 2009

CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY
1- Cơ cấu tài sản	%		
-Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		56.94	71.46
-Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		43.06	28.54
2- Cơ cấu nguồn vốn	%		
-Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		29.11	13.84
-Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		70.89	86.16
3- Khả năng thanh toán	lần		
-Khả năng thanh toán nhanh		1.52	2.92
-Khả năng thanh toán hiện hành		1.82	3.39
4- Tỷ suất lợi nhuận	%		
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		19.58	13.93
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		37.09	33.02
-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		27.63	16.17

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC